

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**



Tháng 3 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Ủy viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Ủy viên
Bà Phạm Thị Lan Hương	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Dương	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Trung	Giám đốc điều hành	Từ ngày 01/01/2013
Ông Chu Hữu Nghị	Giám đốc điều hành	Từ ngày 01/01/2013

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Chay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Xuân Dương

Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2014

Số: 33 /2014/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 24/3/2014, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được mời tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2013, tuy nhiên, việc tham gia chứng kiến kiểm kê của chúng tôi cũng như việc thực hiện các thủ tục thay thế chưa đủ cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến về số lượng hàng tồn kho tại 31/12/2013 với giá trị tương ứng là 23.851.661.262 VND và số lượng máy móc thiết bị tại 31/12/2013 với giá trị còn lại là 25.754.008.777 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số 3 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công trên chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Tạ Văn Việt

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0045-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0804-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		196.617.182.772	135.800.077.526
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	55.347.640.716	49.158.511.009
1. Tiền	111		347.640.716	6.658.511.009
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	42.500.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54.000.000.000	24.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	07	54.000.000.000	24.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.797.102.481	46.106.572.888
1. Phải thu khách hàng	131		55.935.415.868	30.592.520.948
2. Trả trước cho người bán	132		3.393.127.716	14.241.615.000
5. Các khoản phải thu khác	135	06	2.568.758.881	2.376.322.859
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.100.199.984)	(1.103.885.919)
IV- Hàng tồn kho	140		23.851.661.262	13.188.852.457
1. Hàng tồn kho	141	08	23.851.661.262	13.188.852.457
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.620.778.313	3.346.141.172
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.453.778.313	3.180.141.172
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	09	167.000.000	166.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		130.143.631.702	134.451.086.490
II- Tài sản cố định	220	11	46.529.237.702	46.625.197.168
1. Tài sản cố định hữu hình	221		41.670.364.693	46.625.197.168
- Nguyên giá	222		139.675.731.597	137.972.119.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.005.366.904)	(91.346.922.214)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	4.858.873.009	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		83.614.394.000	87.825.889.322
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	69.298.400.000	51.565.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	18.215.000.000	24.159.895.322
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	8.600.994.000	12.100.994.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(12.500.000.000)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		326.760.814.474	270.251.164.016

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		144.330.574.406	126.517.802.500
I- Nợ ngắn hạn	310		144.330.574.406	126.517.802.500
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	6.325.500.000	-
2. Phải trả người bán	312		22.241.318.267	17.808.941.915
3. Người mua trả tiền trước	313		5.473.616.408	4.683.163.984
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	14.767.158.575	16.652.940.083
5. Phải trả người lao động	315		53.536.642.547	53.884.509.904
6. Chi phí phải trả	316		-	130.379.437
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	10.624.065.968	10.950.454.398
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31.362.272.641	22.407.412.779
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		182.430.240.068	143.733.361.516
I- Vốn chủ sở hữu	410	17	182.430.240.068	143.733.361.516
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		94.329.900.000	89.838.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.491.900.000	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.033.564.010	33.564.010
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.336.069.924	13.336.069.924
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58.238.806.134	40.525.727.582
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		326.760.814.474	270.251.164.016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ (USD)		9.010,68	301.635,68
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)		4,41	4,41

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung

Hưng Yên, ngày 27 tháng 3 năm 2014



Nguyễn Xuân Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mẫu số B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	402.932.680.891	345.768.683.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	402.932.680.891	345.768.683.296
4. Giá vốn hàng bán	11	19	237.922.841.502	203.937.498.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		165.009.839.389	141.831.185.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	19.931.861.330	25.373.417.971
7. Chi phí tài chính	22	21	12.884.412.262	459.438.490
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		200.564.158	124.246.556
8. Chi phí bán hàng	24		53.065.978.528	50.259.020.361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		50.191.465.391	45.929.902.334
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		68.799.844.538	70.556.241.843
11. Thu nhập khác	31	22	700.272.727	5.740.218.084
12. Chi phí khác	32	22	2.500.000	197.448.807
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	697.772.727	5.542.769.277
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		69.497.617.265	76.099.011.120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	12.106.609.713	10.786.453.136
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		57.391.007.552	65.312.557.984
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	6.351	10.304

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trung

Hưng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

Mẫu số B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	380.767.173.608	346.063.171.293
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(135.502.885.041)	(147.277.309.960)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(185.237.880.504)	(124.154.046.409)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(200.564.158)	(124.246.556)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14.842.500.000)	(3.377.500.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19.870.024.326	13.243.915.793
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(37.336.917.820)	(30.677.484.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.516.450.411	53.696.499.945
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(9.872.695.919)	(19.010.558.820)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	900.300.000	50.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(127.000.000.000)	(73.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	111.000.000.000	51.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28.214.904.678)	(35.311.060.555)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.146.000.000	2.645.508.065
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.399.547.221	18.963.753.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.641.753.376)	(54.661.721.059)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8.983.800.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.000.444.011	14.816.239.329
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37.836.882.339)	(14.816.239.329)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.832.929.000)	(35.303.071.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.314.432.672	(35.303.071.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.189.129.707	(36.268.292.114)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49.158.511.009	85.426.803.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	55.347.640.716	49.158.511.009

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

Thông tin bổ sung cho một số chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán, số tiền 1.722.984.000 VND và chưa bao gồm khoản bù trừ khoản cổ tức phải thu với phải trả tiền mua tài sản cố định, số tiền 183.340.000 VND.

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm khoản mua chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình từ ông Nguyễn Đăng Bằng nhưng chưa thanh toán, số tiền 719.600.000 VND.

Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác không bao gồm khoản cho Công ty Cổ phần Phú Hưng vay 500.000.000 VND được phân loại từ khoản mục các khoản phải thu khác.

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung

Hưng Yên, ngày 21 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi: lần thứ năm ngày 17/5/2011, lần thứ sáu ngày 11/6/2012, lần thứ bảy ngày 14/12/2012, lần thứ tám ngày 19/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ: 94.329.900.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Vốn pháp định: 6.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại: số 8 Bạch Đằng, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên.

Tổng công ty có Chi nhánh tại Hải Phòng hạch toán phụ thuộc. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0213004860 ngày 27/11/2008. Địa chỉ: số 594 Lê Thánh Tông, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công trên chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2013, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại thời điểm 31/12/2013 và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ bằng ngoại tệ (các khoản mục tiền tệ) được đánh giá lại theo bình quân tỷ giá mua vào của các ngân hàng: Ngân hàng TMCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính và được thuyết minh ở nội dung lãi chênh lệch tỷ giá.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2013 là 21.085 VND/USD, tại ngày 31/12/2012 là 20.828 VND/USD.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	2013 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Tổng công ty chưa phân loại các tài sản có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính do Tổng công ty xác định các tài sản này sử dụng theo dây chuyền và việc chưa phân loại không ảnh hưởng trọng yếu.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tại 31/12/2013 là chi phí xây dựng công trình nhà xe và nhà kho. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác tương tự, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua, nếu có, như chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng. Khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 31/12/2013 là giá trị của khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty: Công ty Cổ phần Phú Hưng với tỷ lệ sở hữu 55% vốn điều lệ, tương đương 11.000.000.000 VND, Công ty Cổ phần May Sơn Động với tỷ lệ sở hữu 78,4% vốn điều lệ, tương đương 19.600.000.000 VND, Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình với tỷ lệ sở hữu 70% vốn điều lệ, tương đương 16.198.400.000 VND và Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên với tỷ lệ sở hữu 90% vốn điều lệ, tương đương 22.500.000.000 VND. Năm 2013, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức năm 2012 được chia từ Công ty Cổ phần Phú Hưng, số tiền 1.650.000.000 VND, đồng thời, Tổng công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào các Công ty: Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên, số tiền 6.240.000.000 VND, Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình, số tiền 1.450.000.000 VND, Công ty Cổ phần May Sơn Động, số tiền 4.810.000.000 VND.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác từ Công ty liên kết mà Tổng công ty nhận được, ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia, được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày 31/12/2013 là giá trị của khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty: Công ty Cổ phần May Hưng Việt, chiếm 25% vốn điều lệ, tương đương 1.250.000.000 VND; Công ty Cổ phần Tiên Hưng, chiếm 47% vốn điều lệ, tương đương 10.965.000.000 VND và Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý chiếm 44% vốn điều lệ, tương đương 6.000.000.000 VND. Năm 2013, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức năm 2012 được chia từ Công ty Cổ phần May Hưng Việt là 1.400.000.000 VND, Công ty Cổ phần Tiên Hưng là 10.327.500.000 VND.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty: Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may, Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, Công ty Cổ phần Bảo Hưng và Công ty Cổ phần Cung ứng vật tư dệt may Việt Nam. Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày đầu tư. Năm 2013, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức năm 2012 được chia từ Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long là 326.262.000 VND, Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may là 280.120.800 VND, Công ty Cổ phần Bảo Hưng là 2.030.000.000 VND và một phần cổ tức năm 2013 được tạm ứng trước từ Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long là 217.508.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Đầu tư ngắn hạn khác

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm khoản mua trái phiếu xây dựng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý, số tiền 2.000.000.000 VND và các khoản cho các Công ty vay: Công ty Cổ phần Tài chính Dệt may Việt Nam, Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình, Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên, Công ty Cổ phần Phú Hưng, Công ty Cổ phần May và Thương mại Gungyong và Công ty Cổ phần May Sơn Động với số tiền lần lượt là 8.000.000.000 VND, 10.000.000.000 VND, 20.000.000.000 VND, 500.000.000 VND, 3.500.000.000 VND và 10.000.000.000 VND.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận toàn bộ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh và được phân ánh trên chi tiêu chi phí tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng công ty bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Trong năm, Tổng công ty tăng vốn điều lệ từ 89.838.000.000 VND lên 94.329.900.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/3/2013. Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần tám ngày 19/11/2013 với số vốn điều lệ là 94.329.900.000 VND.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 26/3/2013, cụ thể: trích quỹ đầu tư phát triển 6.000.000.000 VND, trích quỹ dự phòng tài chính 6.000.000.000 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 12.000.000.000 VND, trích thưởng cán bộ công nhân viên 5.845.000.000 VND.

4.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao sang người mua, đồng thời Tổng công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xuất khẩu được ghi nhận trên cơ sở tờ khai xuất khẩu và vận đơn vận chuyển (Bill of lading) có xác nhận ngày chất hàng lên tàu, hóa đơn đã phát hành và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, chênh lệch tỷ giá, cổ tức, lợi nhuận được chia. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09-DN

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chia cổ tức của bên nhận đầu tư.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính. Cụ thể:

- + Lãi tiền vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- + Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính phản ánh số trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình và Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên.

4.13 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Năm 2013, Tổng công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi cho lao động nữ trong năm (theo Điều 17, Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.15 Bên liên quan

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 38,10% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các Công ty con là Công ty Cổ phần Phú Hưng (góp 55% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Sơn Động (góp 78,4% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình (góp 70% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (góp 90% vốn điều lệ); các Công ty liên kết là Công ty Cổ phần May Hưng Việt (góp 25% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Tiên Hưng (góp 47% vốn điều lệ), và Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý (góp 44% vốn điều lệ). Tổng công ty góp 19,33% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng và có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, các Công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 27.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2013</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	78.592.037	76.945.415
Tiền gửi ngân hàng	269.048.679	6.581.565.594
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	42.500.000.000
Cộng	<u>55.347.640.716</u>	<u>49.158.511.009</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	724.926.337	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	721.541.445
Phải thu cơ quan BHXH	888.572.120	765.541.414
Cho Công ty Cổ phần Phú Hưng vay không tính lãi	-	850.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình	520.161.450	-
Phải thu Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	403.475.922	-
Phải thu khác	31.623.052	39.240.000
Cộng	2.568.758.881	2.376.322.859

7. ĐÀU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Cho vay	52.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Dệt may Việt Nam	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	20.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Hưng	500.000.000	-
Công ty Cổ phần May và TM Gunyong	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần May Sơn Động	10.000.000.000	-
Trái phiếu xây dựng	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	54.000.000.000	24.000.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	364.297.815	502.828.078
Công cụ, dụng cụ	114.347.698	183.302.948
Thành phẩm	23.195.400.527	12.291.576.684
Hàng gửi đi bán	177.615.222	211.144.747
Cộng	23.851.661.262	13.188.852.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Tạm ứng	167.000.000	166.000.000
Cộng	<u>167.000.000</u>	<u>166.000.000</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng	4.858.873.009	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	<u>4.858.873.009</u>	<u>-</u>

(*) Là khoản chi phí xây dựng nhà kho, nhà để xe.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2013	26.161.757.079	107.416.836.520	3.406.839.551	986.686.232	-	137.972.119.382	
Mua sắm	-	5.102.701.456	1.139.263.636	-	678.181.818	6.920.146.910	
Thanh lý, nhượng bán	-	4.360.643.400	855.891.295	-	-	5.216.534.695	
Số dư tại 31/12/2013	26.161.757.079	108.158.894.576	3.690.211.892	986.686.232	678.181.818	139.675.731.597	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ							
Số dư tại 01/01/2013	11.995.008.092	76.585.522.657	1.779.705.235	986.686.230	-	91.346.922.214	
Khấu hao trong năm	1.112.446.920	10.180.006.542	578.293.844	-	4.232.079	11.874.979.385	
Thanh lý, nhượng bán	-	4.360.643.400	855.891.295	-	-	5.216.534.695	
Số dư tại 31/12/2013	13.107.455.012	82.404.885.799	1.502.107.784	986.686.230	4.232.079	98.005.366.904	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/01/2013	14.166.748.987	30.831.313.863	1.627.134.316	2	-	46.625.197.168	
Số dư tại 31/12/2013	13.054.302.067	25.754.008.777	2.188.104.108	2	673.949.739	41.670.364.693	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09-DN

12. CÁC KHOẢN ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ góp vốn (%)		Số lượng cổ phần	31/12/2013	01/01/2013
	Theo thực tế	Theo ĐKKD		VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				69.298.400.000	51.565.000.000
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	90,00	90,00	2.250.000	-	10.965.000.000
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	56,60	55,00	1.100.000	22.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Hưng	78,40	78,40	1.960.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần May Sơn Động	53,00	70,00	1.275.000	19.600.000.000	19.600.000.000
Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình				16.198.400.000	10.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				18.215.000.000	24.159.895.322
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	47,00	47,00	2.295.000	10.965.000.000	-
Công ty Cổ phần May Hưng Việt	25,00	25,00	200.000	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần May và Thương mại Gunyong				6.000.000.000	4.896.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý				-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Châu Giang Hưng Yên	44,00	44,00	600.000	6.000.000.000	12.013.895.322
Đầu tư dài hạn khác				8.600.994.000	12.100.994.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	7,08	-	233.434	2.476.994.000	2.476.994.000
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	1,10	3,40	54.000	204.000.000	204.000.000
Công ty Cổ phần Bảo Hưng	19,55	19,33	580.000	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Cung ứng vật tư Dệt may Việt Nam				120.000.000	120.000.000
Cho vay dài hạn				-	3.500.000.000
Công ty Cổ phần May và Thương mại Gunyong				-	3.500.000.000
Cộng				96.114.394.000	87.825.889.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09-DN

13. DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	12.500.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	12.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	6.240.000.000	-
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình	1.450.000.000	-
Công ty Cổ phần May Sơn Động	4.810.000.000	-

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.325.500.000	-
Cộng	6.325.500.000	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.917.049.796	16.652.940.083
Thuế thu nhập cá nhân	850.108.779	-
Cộng	14.767.158.575	16.652.940.083

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	1.874.669.242	1.442.342.842
Phải trả về cổ phần hoá	2.566.120.671	2.566.120.671
Phải trả khác	6.183.276.055	6.941.990.885
Cộng	10.624.065.968	10.950.454.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐÓI CHIỀU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	43.400.000.000	-	21.595.744.358	8.644.406.152	56.053.565.975
Tăng trong năm trước	46.438.000.000	-	10.337.819.652	5.127.379.547	65.312.557.984
Giảm trong năm trước	-	-	31.900.000.000	435.715.775	80.840.396.377
Số dư cuối năm trước	89.838.000.000	-	33.564.010	13.336.069.924	40.525.727.582
Số dư đầu năm nay	89.838.000.000	-	33.564.010	13.336.069.924	40.525.727.582
Tăng trong năm nay	4.491.900.000	4.491.900.000	6.000.000.000	6.000.000.000	57.391.007.552
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	39.677.929.000
Số dư cuối năm nay	94.329.900.000	4.491.900.000	6.033.564.010	19.336.069.924	58.238.806.134

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	89.838.000.000	43.400.000.000
Tăng trong năm	4.491.900.000	46.438.000.000
Giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	94.329.900.000	89.838.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.832.929.000	35.303.071.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	40.525.727.582	56.053.565.975
Tăng trong năm	57.391.007.552	65.312.557.984
Lợi nhuận trong năm	57.391.007.552	65.312.557.984
Giảm trong năm	39.677.929.000	80.840.396.377
Bổ sung vốn điều lệ	-	14.538.000.000
Chia cổ tức	9.832.929.000	35.303.071.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.000.000.000	10.337.819.652
Trích quỹ dự phòng tài chính	6.000.000.000	5.127.379.547
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.000.000.000	10.254.759.094
Trích thưởng cán bộ công nhân viên	5.845.000.000	4.500.000.000
Nộp phạt thuế	-	779.367.084
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	58.238.806.134	40.525.727.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2013</u> Cổ phiếu	<u>01/01/2013</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.432.990	8.983.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.432.990	8.983.800
Cổ phiếu phổ thông	9.432.990	8.983.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.432.990	8.983.800
Cổ phiếu phổ thông	9.432.990	8.983.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU

	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
Doanh thu bán hàng	401.751.982.180	344.786.227.531
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.309.090	94.145.454
Doanh thu khác	1.093.389.621	888.310.311
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>402.932.680.891</u>	<u>345.768.683.296</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
Giá vốn hàng bán	237.922.841.502	203.937.498.239
Cộng	<u>237.922.841.502</u>	<u>203.937.498.239</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.099.596.546	9.317.895.765
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.231.390.800	13.116.450.428
Lãi chênh lệch tỷ giá	600.873.984	464.579.843
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	-	2.474.491.935
Cộng	<u>19.931.861.330</u>	<u>25.373.417.971</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09-DN

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	200.564.158	124.246.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	183.848.104	335.191.934
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	12.500.000.000	-
Cộng	12.884.412.262	459.438.490

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác	700.272.727	5.740.218.084
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	700.272.727	196.090.909
Thu khác	-	223.551.315
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	5.320.575.860
Chi phí khác	2.500.000	197.448.807
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	197.448.807
Phạt vi phạm hành chính	2.500.000	-
Lợi nhuận khác	697.772.727	5.542.769.277

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.514.587.631	44.237.132.515
Chi phí nhân công	200.960.686.765	152.426.844.116
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.874.979.385	11.419.419.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.760.876.333	16.022.224.775
Chi phí khác	37.817.510.402	33.548.284.902
Cộng	301.928.640.516	257.653.905.864

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	57.391.007.552	65.312.557.984
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	57.391.007.552	65.312.557.984
Số lượng bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	9.036.718	6.338.302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)	6.351	10.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	69.497.617.265	76.099.011.120
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	16.231.390.800	13.308.457.611
Lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước chuyển sang	-	192.007.183
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.231.390.800	13.116.450.428
Tổng lợi nhuận chịu thuế (4 = 1+2-3)	53.266.226.465	62.790.553.509
Thuế suất thuế TNDN (5)	25%	25%
Thuế TNDN được giảm (6)	1.209.946.903	4.911.185.241
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7 = 4*5-6)	12.106.609.713	10.786.453.136

Chi tiết (6):

Thuế TNDN được giảm do thực chi cho lao động nữ	1.209.946.903	1.077.004.314
Thuế TNDN được giảm 30% (*)		3.834.180.927
(*) = (62.790.553.509 - 9.317.895.765 - 2.474.491.935 + 124.246.556) x 25% x 30%		

26. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết họp Hội đồng quản trị Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần ngày 13/01/2014, phương án phân chia lợi nhuận như sau: Trích quỹ dự phòng tài chính 10% lợi nhuận sau thuế, trích quỹ khen thưởng 10% lợi nhuận sau thuế, trích quỹ phúc lợi 20% lợi nhuận sau thuế, trả cổ tức với tỷ lệ 25% vốn điều lệ và trích thưởng lợi nhuận vượt theo điều lệ số tiền 3,3 tỷ VND.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2013 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

27. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Tiên Hưng		
Vốn góp	10.965.000.000	10.965.000.000
Công ty Cổ phần May Sơn Động		
Phải trả về hàng hoá, dịch vụ	10.323.072.356	7.548.709.963
Phải thu tiền cho vay	10.000.000.000	-
Vốn góp	19.600.000.000	19.600.000.000
Công ty Cổ phần Phú Hưng		
Vốn góp	11.000.000.000	11.000.000.000
Cho vay	500.000.000	850.000.000
Công ty Cổ phần May Hưng Việt		
Vốn góp	1.250.000.000	1.250.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Phải trả về cổ phần hóa	2.566.120.671	2.566.120.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý		
Vốn góp	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn (trái phiếu xây dựng)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình		
Phải thu tiền cho vay	10.000.000.000	-
Góp vốn	16.198.400.000	10.000.000.000
Phải thu tiền trả hộ tiền mua tài sản	520.161.450	-
Công ty Cổ phần Châu Giang Hưng Yên		
Vốn góp	22.500.000.000	12.013.895.322
Phải trả về hàng hoá, dịch vụ	430.317.434	1.457.650.000
Phải thu tiền cho vay	20.000.000.000	14.000.000.000
Phải thu lãi cho vay và trả hộ tiền mua tài sản	403.475.922	-
Công ty Cổ phần Bảo Hưng		
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	40.886.229
Góp vốn	5.800.000.000	5.800.000.000

Giao dịch với bên liên quan

Năm 2013
VND

Năm 2012
VND

Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý		
Góp vốn	-	5.900.000.000
Mua trái phiếu xây dựng	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Tiên Hưng		
Bán hàng hoá, dịch vụ	196.955.880	497.725.658
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	196.955.880	347.545.300
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	3.975.180.358
Cổ tức được chia	10.327.500.000	7.650.000.000
Thu tiền cổ tức	10.327.500.000	3.825.000.000
Bù trừ tiền cổ tức và tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	3.825.000.000
Bù trừ công nợ phải thu, phải trả	-	150.180.358
Công ty Cổ phần May Sơn Động		
Mua hàng hoá, dịch vụ	27.070.958.625	24.875.661.402
Trả tiền hàng hóa, dịch vụ	24.296.596.232	22.802.634.842
Góp vốn	-	13.200.000.000
Giảm vốn góp		-
Cho vay	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Hưng		
Mua tài sản cố định	201.674.000	-
Bù trừ công nợ phải trả với phải thu tiền cho vay	201.674.000	-
Thu tiền cho vay	148.326.000	-
Bán hàng hoá, dịch vụ	529.346.400	280.209.653
Mua hàng hoá, dịch vụ	3.616.414.103	5.449.131.885
Trả tiền hàng hóa, dịch vụ	2.745.836.133	5.239.955.485
Cổ tức được chia	1.650.000.000	1.650.000.000
Thu tiền cổ tức	1.308.768.430	-
Bù trừ công nợ phải thu, phải trả	529.346.400	280.209.653
Bù trừ tiền cổ tức và tiền mua hàng hóa, dịch vụ	341.231.570	1.650.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình		
Mua hàng hoá, dịch vụ	2.503.302.740	-
Trả tiền hàng hóa, dịch vụ	2.503.302.740	-
Góp vốn	8.448.400.000	10.000.000.000
Thu hồi vốn góp	2.250.000.000	
Cho vay	10.000.000.000	-
Trả hộ tiền mua tài sản	520.161.450	-
Công ty Cổ phần May Hưng Việt		
Mua hàng hoá, dịch vụ	-	357.957.600
Trả tiền hàng hóa, dịch vụ	-	357.957.600
Cổ tức được chia	1.400.000.000	750.000.000
Thu tiền cổ tức	1.400.000.000	750.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Chia cổ tức	9.374.400.000	8.680.000.000
Trả tiền cổ tức	9.374.400.000	8.680.000.000
Kinh phí tham gia Tập đoàn phát sinh	33.000.000	260.000.000
Nộp tiền kinh phí tham gia Tập đoàn	33.000.000	260.000.000
Ứng hộ hội hưu trí	100.000.000	-
Nộp tiền ứng hộ hội hưu trí	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên		
Mua hàng hoá, dịch vụ	17.230.317.434	-
Trả tiền hàng hóa, dịch vụ	18.257.650.000	-
Góp vốn	10.486.104.678	12.513.895.322
Giảm vốn góp	-	500.000.000
Cho vay	6.000.000.000	14.000.000.000
Trả hộ tiền mua tài sản	291.725.922	-
Phải thu lãi cho vay	111.750.000	-
Công ty Cổ phần Bảo Hưng		
Chia cổ tức	2.030.000.000	1.740.000.000
Trả tiền cổ tức	2.030.000.000	1.740.000.000
Trả tiền hàng hóa, dịch vụ	40.886.229	-
Bán hàng hoá, dịch vụ	1.464.579.288	-
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	1.464.579.288	-

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc, bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối hàng may mặc.

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2013

	<u>Sản xuất hàng may mặc</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ			326.760.814.474
Cộng			<u>326.760.814.474</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ			144.330.574.406
Cộng			<u>144.330.574.406</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

	<u>Sản xuất hàng may mặc</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	401.751.982.180	1.180.698.711	402.932.680.891
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>401.751.982.180</u>	<u>1.180.698.711</u>	<u>402.932.680.891</u>
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán			237.922.841.502
Chi phí không phân bổ			103.257.443.919
Doanh thu hoạt động tài chính			19.931.861.330
Chi phí tài chính			12.884.412.262
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			68.799.844.538
Lãi (lỗ) khác			697.772.727
Lợi nhuận trước thuế			69.497.617.265
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			12.106.609.713
Lợi nhuận sau thuế			<u>57.391.007.552</u>

Năm 2012

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2012

	<u>Sản xuất hàng may mặc</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ			270.251.164.016
Cộng			<u>270.251.164.016</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ			126.517.802.500
Cộng			<u>126.517.802.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012

Đơn vị tính: VND

	<u>Sản xuất hàng may mặc</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	344.786.227.531	982.455.765	345.768.683.296
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>344.786.227.531</u>	<u>982.455.765</u>	<u>345.768.683.296</u>
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán			203.937.498.239
Chi phí không phân bổ			96.188.922.695
Doanh thu hoạt động tài chính			25.373.417.971
Chi phí tài chính			459.438.490
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			70.556.241.843
Lãi (lỗ) khác			5.542.769.277
Lợi nhuận trước thuế			76.099.011.120
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			10.786.453.136
Lợi nhuận sau thuế			<u>65.312.557.984</u>

Ghi chú: chi phí và lợi nhuận không tập hợp riêng được theo từng bộ phận kinh doanh

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.14.

	<u>Giá trị ghi sổ 31/12/2013 VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ 01/01/2013 VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.347.640.716	49.158.511.009
Phải thu khách hàng	55.935.415.868	30.592.520.948
Các khoản phải thu khác	955.260.424	1.610.781.445
Cộng	<u>112.238.317.008</u>	<u>81.361.813.402</u>
Nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	6.325.500.000	-
Phải trả người bán	22.241.318.267	17.808.941.915
Chi phí phải trả	-	130.379.437
Các khoản phải trả khác	8.749.396.726	9.508.111.556
Cộng	<u>37.316.214.993</u>	<u>27.447.432.908</u>

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn đều bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản tài chính	53.691.197.512	36.027.956.903
Tiền và các khoản tương đương tiền	189.884.476	6.282.484.377
Phải thu khách hàng	53.501.313.036	29.745.472.526
Nợ tài chính	6.325.500.000	701.903.600
Vay và nợ ngắn hạn	6.325.500.000	-
Phải trả người bán	-	701.903.600
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	47.365.697.512	35.326.053.303
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	47.365.697.512	35.326.053.303

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2013, lãi suất của các khoản vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ đã được cố định ở mức 3,5%/năm cho tới ngày thanh toán, do đó Tổng công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Quá hạn trên 3 năm	1.195.321.577	1.195.321.577
Cộng	1.195.321.577	1.195.321.577

Giá trị tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) này đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trình lập dự phòng phải thu theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Tại 31/12/2013		
Vay và nợ	6.325.500.000	-
Phải trả người bán	22.241.318.267	-
Các khoản phải trả khác	8.749.396.726	-
Cộng	37.316.214.993	-
Tại 01/01/2013		
Phải trả người bán	17.808.941.915	-
Chi phí phải trả	130.379.437	-
Các khoản phải trả khác	9.508.111.556	-
Cộng	27.447.432.908	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09-DN

- Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trung

Hưng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2014
Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Dương

